

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Du Lịch Quốc Tế Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ Phần Du Lịch Quốc Tế Vũng Tàu (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ Phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Mã số doanh nghiệp là 3500833679, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 03 tháng 12 năm 2018.

Số lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 114 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 106 người)

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Giao	Thành viên
Ông Dương Thanh Tuấn	Thành viên bổ nhiệm ngày 18/5/2023
Bà Vũ Thị Thủy Trúc	Thành viên bổ nhiệm ngày 18/5/2023
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hằng	Thành viên
Ông Bùi Văn Vượng	Thành viên miễn nhiệm ngày 18/5/2023
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên miễn nhiệm ngày 18/5/2023
Bà Dương Phượng Hoàng Diễm Phúc	Thành viên miễn nhiệm ngày 18/5/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Giám đốc
Bà Ngô Thị Bích Hương	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng Nga	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Lê Mai Phương	Trưởng ban bổ nhiệm ngày 18/5/2023
Bà Đỗ Tú Oanh	Trưởng ban miễn nhiệm ngày 18/5/2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	Thành viên
Bà Lê Mai Phương	Thành viên
Bà Trương Thị Hòa	Thành viên bổ nhiệm ngày 18/5/2023

Người đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Tuấn Anh Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trụ sở chính Số 01 A Thùy Vân, Phường 8, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

## TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

## CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu ở báo cáo kiểm toán, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.



**Nguyễn Tuấn Anh**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số: 371/BCKT2023-DFK

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi : Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Du Lịch Quốc Tế Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Du Lịch Quốc Tế Vũng Tàu (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, và được Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn cùng ngày gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến:**

Như được trình bày tại Mục 13 Trang 25 của thuyết minh báo cáo tài chính, căn cứ theo Kết luận thanh tra số 261/KL-TTr của Thanh Tra Tỉnh (Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) ngày 17/9/2018 về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại bãi tắm Thùy Vân; quyết định số 175/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh (Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách Nhà nước; quyết định số 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh (Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách Nhà nước; Công ty bị truy thu tiền thuê đất còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 với số tiền là 34.490.774.319 VND và truy thu tiền thuê các hạng mục công trình xây dựng hạ tầng tại bãi tắm Thùy Vân do vốn ngân sách Nhà nước đầu tư mà Công ty đang sử dụng với số tiền là 3.979.010.000 VND.

Theo văn bản số 203/Ttr-NV2 ngày 21/02/2022 của Thanh Tra Tỉnh (Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) về việc đề nghị nộp tiền vào ngân sách Nhà nước theo các Quyết định thu hồi tiền của Chánh Thanh tra Tỉnh (Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), đề nghị Công ty thực hiện ngay việc nộp số tiền còn nợ vào ngân sách Nhà nước theo kết luận thanh tra số 261/KL-TTr và các Quyết định thu hồi tiền của Chánh thanh tra Tỉnh như đã nêu trên với số tiền là 38.469.784.319 VND. Vào ngày 07/3/2022, Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền thuê cơ sở hạ tầng theo quyết định 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh với số tiền là 3.979.010.000 VND.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền của Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký kết các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng liên quan đến diện tích đất tại khu Bãi tắm Thùy Vân mà Công ty đang quản lý, sử dụng. Công ty đã gửi đơn khiếu nại (lần đầu) ngày 17/8/2022 đến Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó có nội dung chưa thống nhất về việc thu hồi tiền thuê đất, chưa thống nhất về việc thu hồi tiền sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật như đã nêu trên.

Ngày 03/02/2023, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ban hành quyết định số 164/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu) nhưng chưa có quyết định về nội dung khiếu nại liên quan đến tiền thuê đất, tiền thuê các hạng mục hạ tầng bị truy thu. Những điều này làm cho chúng tôi không có cơ sở để xác định được chi phí ghi nhận còn thiếu của các năm từ năm 2006 đến năm 2017 của Công ty theo kết luận của Thanh tra Tỉnh.

Tại Mục V.15 trang 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm tài chính 2023, do Công ty chưa nhận được thông báo của Cơ quan Thuế về số tiền thuế đất phải nộp nên Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất với số tiền là 9.191.284.356 VND, bằng với số tiền thuế đất dự phòng của năm 2022 và bằng với số tiền thuế đất của năm 2021 (từ ngày 01/01/2021 đến ngày 13/8/2021 Công ty đã nộp tiền thuê đất theo thông báo số 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021 của Chi Cục Thuế Khu Vực Vũng Tàu – Côn Đảo và từ ngày 14/8/2021 đến ngày 31/12/2021 do chưa nhận được thông báo tiền thuê đất nên Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất với số tiền là 3.829.701.815 VND).

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với khoản trích lập dự phòng tiền thuê đất phải nộp ngân sách Nhà nước như đã nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với khoản dự phòng phải trả tiền thuê đất cho khoảng thời gian từ ngày 14/8/2021 đến ngày 31/12/2023 hay không.

Ngoài ra, Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất cho các năm 2016, 2017 với tổng số tiền là 5.425.225.922 VND tại thuyết minh Mục V.15 Trang 18 –Thuyết minh báo cáo tài chính nhưng Công ty chưa tính đến khoản tiền thuê đất bị truy thu Theo kết luận số 261/KL-TTr ngày 17/9/2018 như đã nêu trên đây. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2023 của Công ty chưa có bất kỳ khoản dự phòng bổ sung nào khác được lập liên quan đến việc Công ty sẽ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về số tiền thuê đất tại khu vực Bãi tắm Thùy Vân bị truy thu theo kết luận của Thanh tra Tỉnh (nếu phải thực hiện) trong tương lai.

Nếu khoản công nợ trên được ghi nhận, nhiều khoản mục trong báo cáo tài chính kèm theo sẽ bị ảnh hưởng trọng yếu. Các ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc không ghi nhận các khoản nợ nêu trên là chưa thể xác định được.

Do những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và các khoản dự phòng phải trả đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận, cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày.

#### **Từ chối đưa ra ý kiến:**

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 14 Trang 26 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ việc thu hồi đất được trình bày như bên dưới. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh 14, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Ngày 13/08/2021, UBND Tỉnh đã ban hành quyết định số 2315/QĐ-UBND về việc thu hồi 284.199m<sup>2</sup> đất do Công ty Đầu tư Xây lắp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC) được Thủ tướng Chính phủ cho thuê đất tại quyết định số 908/TTg ngày 30/11/1996 để xây dựng bãi tắm Thùy Vân tại Tp. Vũng Tàu theo kết luận thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/9/2018 của Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; trong đó Công ty Cổ Phần Du Lịch Quốc Tế Vũng Tàu là một trong 06 đơn vị thứ phát được thuê lại mặt bằng của khu đất nêu trên.

Khu đất có diện tích 23.558,40 m<sup>2</sup> mà Công ty đang trực tiếp sử dụng nằm hoàn toàn trong phần diện tích đất bị thu hồi trên đây để thực hiện dự án chỉnh trang trục đường Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu. Căn cứ theo quyết định số 1376/QĐ- UBND ngày 06/05/2022 của UBND Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án bồi thường cho các đơn vị đang sử dụng đất tại Bãi Sau; theo Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 và Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND Tỉnh để thực hiện Dự án Chỉnh trang trục đường Thùy Vân, Thành Phố Vũng Tàu, theo quyết định này Công ty sẽ nhận được các khoản bồi thường hoa màu với số tiền là 143.228.250 VND. Căn cứ theo quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Công ty được phê duyệt phương án bồi thường các khoản bồi thường của nhà, vật kiến trúc với số tiền là 60.392.399.741 VND và thời gian thực hiện chi trả tiền bồi thường theo quyết định này là 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định, nhưng đến thời điểm lập báo cáo này Công ty vẫn chưa nhận được khoản bồi thường này.

Theo Thông báo số 4259/TB-UBND ngày 20/5/2022 của UBND Tp. Vũng Tàu về việc giải tòa và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án Chỉnh trang trục đường Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, thì UBND Thành Phố Vũng Tàu đã thông báo đề nghị Công ty thực hiện bàn giao mặt bằng trước ngày 31/5/2022 cho UBND Thành Phố Vũng Tàu và Trung Tâm phát triển quỹ đất Tỉnh.

Không thống nhất về việc bị thu hồi đất, bị giải tỏa, bàn giao mặt bằng và bồi thường, Công ty đã đưa các nội dung này vào văn bản khiếu nại (lần đầu) ngày 17/8/2022 gửi đến Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 03/02/2023, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ban hành quyết định số 164/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu). Theo đó, sau khi các cơ quan, đơn vị được giao có kết quả rà soát trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Văn bản này cũng ghi nhận nội dung không thống nhất của Công ty liên quan đến việc thu hồi đất, nhưng chưa giải quyết nội dung khiếu nại này.

Ngày 15/12/2023 Công ty có gửi văn bản kiến nghị (lần 2) số 067/CV-VIR đến Thường vụ Tỉnh Ủy, Thường trực Ủy Ban Nhân Dân và Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc Lý do thu hồi đất và cách xác định, áp giá tài sản, công trình vật kiến trúc trên đất tại QĐ 3337/QĐ-UBND ngày 22/11/2023. Vào ngày 27/12/2023 Văn Phòng Ủy Ban nhân dân Tỉnh có ban hành văn bản số 18148/UBND-VP về việc Lý do thu hồi đất và cách xác định, áp giá tài sản, công trình vật kiến trúc trên đất tại Quyết định số 3337/QĐ-UBND đối với Công ty, trong đó có nêu giao UBND Thành Phố Vũng Tàu giải quyết kiến nghị của Công ty. Tính đến thời điểm lập báo cáo này Công ty chưa nhận được kết quả giải quyết liên quan đến kiến nghị này từ UBND Thành Phố Vũng Tàu.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và doanh nghiệp kiểm toán này đã đưa ra ý kiến từ chối đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.



**NGUYỄN DƯƠNG NHÂN**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0182-2023-042-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**ĐẶNG THỊ THỦY TRANG**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2063-2023-042-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>46.486.634.712</b>	<b>44.701.689.047</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>5.261.783.276</b>	<b>5.191.483.548</b>
1. Tiền	111		5.261.783.276	5.191.483.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Đầu tư tài chính</i>	<b>120</b>		<b>38.750.000.000</b>	<b>35.750.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	38.750.000.000	35.750.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>1.186.649.145</b>	<b>978.069.810</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	241.771.364	204.302.069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	89.826.000	114.445.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	855.051.781	659.322.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.06	<b>325.184.505</b>	<b>387.440.750</b>
1. Hàng tồn kho	141		325.184.505	387.440.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>963.017.786</b>	<b>2.394.694.939</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	437.034.612	736.106.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	525.983.174	1.658.588.472
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>54.675.433.928</b>	<b>55.586.299.774</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>28.000.000</b>	<b>28.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	28.000.000	28.000.000
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>52.489.172.496</b>	<b>53.719.863.076</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	52.489.172.496	53.719.077.298
- Nguyên giá	222		106.852.350.337	105.481.640.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.363.177.841)	(51.762.563.303)
2. TSCĐ vô hình	227	V.09	-	785.778
- Nguyên giá	228		83.200.000	83.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.200.000)	(82.414.222)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		-	-
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>2.158.261.432</b>	<b>1.838.436.698</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.158.261.432	1.838.436.698
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>101.162.068.640</b>	<b>100.287.988.821</b>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>31.420.116.694</b>	<b>23.653.657.285</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.420.116.694</b>	<b>23.653.657.285</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	512.270.736	1.395.220.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	256.926.853	454.899.573
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	280.658.832	304.468.091
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1.592.002.568	2.167.925.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	192.193.943	308.177.960
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	27.637.496.449	18.446.212.093
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	948.567.313	576.753.613
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>69.741.951.946</b>	<b>76.634.331.536</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>69.741.951.946</b>	<b>76.634.331.536</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.109.739.779	9.109.739.779
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.767.787.833)	(14.875.408.243)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15.372.408.243)	(21.979.129.557)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.395.379.590)	7.103.721.314
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>101.162.068.640</b>	<b>100.287.988.821</b>



**LÊ THỊ HỒNG NGÀ**  
 Người lập biểu  
 Ngày 26 tháng 3 năm 2024



**LÊ THỊ HỒNG NGÀ**  
 Kế toán trưởng



**NGUYỄN TUẤN ANH**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	49.785.171.033	62.939.339.590
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		49.785.171.033	62.939.339.590
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	42.227.999.175	38.426.557.699
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.557.171.858	24.512.781.891
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.543.619.445	1.148.262.633
7 Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	14.505.179.835	18.068.453.995
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.404.388.532)	7.592.590.529
11 Thu nhập khác	31		34.342.142	35.145.244
12 Chi phí khác	32	VI.05	2.025.333.200	524.014.459
13 Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		(1.990.991.058)	(488.869.215)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.395.379.590)	7.103.721.314
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	-	-
16 Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.395.379.590)	7.103.721.314

LÊ THỊ HỒNG NGÀ

Người lập biểu

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

LÊ THỊ HỒNG NGÀ

Kê toán trưởng



NGUYỄN VĂN ANH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VÙNG TÀU

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.395.379.590)	7.103.721.314
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.513.654.216	3.761.881.125
Các khoản dự phòng	03	-	9.191.284.356
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.543.619.445)	(1.148.262.633)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	(5.425.344.819)	18.908.624.162
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	924.025.963	856.027.550
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	62.256.245	(196.334.265)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.269.459.409	1.975.052.416
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(20.752.879)	(900.675.376)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(143.661.174)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(84.744.720)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.809.643.919</b>	<b>20.414.288.593</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.282.963.636)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(34.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	13.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.543.619.445	823.535.782
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.739.344.191)</b>	<b>(20.176.464.218)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Trả tiền lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(140.432.914)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(140.432.914)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>70.299.728</b>	<b>97.391.461</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.191.483.548	5.094.092.087
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.261.783.276</b>	<b>5.191.483.548</b>

**LÊ THỊ HỒNG NGÀ**  
Người lập biểu  
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

**LÊ THỊ HỒNG NGÀ**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ ANH**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

---

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp**

**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

Công ty Cổ phần Du Lịch Quốc Tế Vũng Tàu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500833679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6 cấp ngày 03 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có địa chỉ trụ sở chính đặt tại số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ điều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có Trụ sở chính tại Số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	7 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
Phần mềm quản lý khách sạn	10

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**8. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5%, 2% và 2% tương ứng tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 23,5% sẽ được đưa vào phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

**11. Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

**12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**14. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh IV.5).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**15. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**16. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**17. Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



18. Thuế

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

(Đơn vị tính: VND)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	Cuối năm		Đầu năm	
Tiền mặt	271.341.060		171.880.755	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.990.442.216		5.019.602.793	
<b>Cộng</b>	<b>5.261.783.276</b>		<b>5.191.483.548</b>	
<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	Cuối năm		Đầu năm	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất tại các ngân hàng sau:				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Bình Phước	9.500.000.000		9.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- Bà Rịa Vũng Tàu	17.000.000.000		9.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-Bà Rịa Vũng Tàu	12.250.000.000		17.250.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>38.750.000.000</b>		<b>35.750.000.000</b>	
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	Cuối năm		Đầu năm	
<b>Phải thu bên thứ ba</b>				
Công ty TNHH Du Lịch Việt Travel	85.271.364		122.577.364	
Công ty TNHH Thương Mại Kinh Doanh Long Phước Hải	-		49.151.646	
Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	139.000.000		-	
Các khoản phải thu các khách hàng khác (còn lại)	17.500.000		32.573.059	
<b>Cộng</b>	<b>241.771.364</b>		<b>204.302.069</b>	
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	Cuối năm		Đầu năm	
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>				
Nhà Máy Tổng Bình	-		114.445.000	
Công Ty TNHH TM DV Điện Vinh Quang	89.694.000		-	
Các khoản trả trước cho người bán khác	132.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>89.826.000</b>		<b>114.445.000</b>	
<b>5. Phải thu khác</b>	Cuối năm		Đầu năm	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	755.051.781		541.522.741	
Ký quỹ hoạt động du lịch lữ hành	100.000.000		100.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-		17.800.000	
<b>Cộng</b>	<b>855.051.781</b>		<b>659.322.741</b>	
<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
Đặt cọc thuê văn phòng	28.000.000		28.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000</b>		<b>28.000.000</b>	
<b>6. Hàng tồn kho</b>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất dở dang	163.884.556	-	190.521.416	-
Hàng hóa tồn kho	161.299.949	-	196.919.334	-
<b>Cộng</b>	<b>325.184.505</b>	<b>-</b>	<b>387.440.750</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

(Đơn vị tính: VND)

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	60.086.554	599.349.497
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	118.623.175	101.380.303
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	258.324.883	35.376.667
<b>Cộng</b>	<b>437.034.612</b>	<b>736.106.467</b>
Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	882.239.828	562.073.806
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.276.021.604	1.276.362.892
<b>Cộng</b>	<b>2.158.261.432</b>	<b>1.838.436.698</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng	Máy móc thiết	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
01/01/2023	89.811.265.337	13.845.300.718	1.787.074.546	38.000.000	105.481.640.601
Tăng	-	-	2.282.963.636	-	2.282.963.636
Giảm	675.804.900	236.449.000	-	-	912.253.900
<b>31/12/2023</b>	<b>89.135.460.437</b>	<b>13.608.851.718</b>	<b>4.070.038.182</b>	<b>38.000.000</b>	<b>106.852.350.337</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
01/01/2023	37.069.138.051	13.139.287.475	1.516.274.999	37.862.778	51.762.563.303
Tăng	3.020.722.498	230.140.507	261.868.211	137.222	3.512.868.438
Giảm	675.804.900	236.449.000	-	-	912.253.900
<b>31/12/2023</b>	<b>39.414.055.649</b>	<b>13.132.978.982</b>	<b>1.778.143.210</b>	<b>38.000.000</b>	<b>54.363.177.841</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
01/01/2023	52.742.127.286	706.013.243	270.799.547	137.222	53.719.077.298
<b>31/12/2023</b>	<b>49.721.404.788</b>	<b>475.872.736</b>	<b>2.291.894.972</b>	<b>-</b>	<b>52.489.172.496</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.566.934.880 VND.

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Đầu năm	83.200.000	82.414.222	785.778
Tăng	-	785.778	-
Giảm	-	-	-
<b>Cuối năm</b>	<b>83.200.000</b>	<b>83.200.000</b>	<b>-</b>

**10. Phải trả người bán**

Phải trả người bán là bên thứ ba	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Vỹ Trà My	-	-	456.948.270	456.948.270
Hộ kinh doanh Trần Thị Bun Ta	209.536.309	209.536.309	301.690.506	301.690.506
Công ty Cổ Phần 7P	-	-	195.864.000	195.864.000
Hộ kinh doanh Lê Thị Thu Chi	-	-	132.000.000	132.000.000
Các nhà cung cấp khác	302.734.427	302.734.427	308.717.492	308.717.492
<b>Cộng</b>	<b>512.270.736</b>	<b>512.270.736</b>	<b>1.395.220.268</b>	<b>1.395.220.268</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

Bên thứ ba	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Truyền thông Chân	42.930.000	42.930.000	45.830.000	45.830.000
Khách du lịch lẻ	107.367.000	107.367.000	316.609.000	316.609.000
Các nhà cung cấp khác	106.629.853	106.629.853	92.460.573	92.460.573
<b>Cộng</b>	<b>256.926.853</b>	<b>256.926.853</b>	<b>454.899.573</b>	<b>454.899.573</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

(Đơn vị tính: VND)

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**Phải nộp/ phải thu**

	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế TNCN	76.075.540	-	158.034.519	176.888.374	94.929.395	-
Thuế GTGT	-	108.639.566	2.748.860.257	2.578.226.205	-	279.273.618
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	1.170.584.005	-	1.151.459.153	-	19.124.852	-
Tiền thuê đất	411.928.927	-	-	-	411.928.927	-
Thuế nhà thầu	-	-	246.338.223	244.953.009	-	1.385.214
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	195.828.525	599.409.537	795.238.062	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.658.588.472</b>	<b>304.468.091</b>	<b>4.910.101.689</b>	<b>3.801.305.650</b>	<b>525.983.174</b>	<b>280.658.832</b>

**13. Phải trả người lao động**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền lương phải trả	1.425.802.568	2.008.385.687
Các khoản phải trả khác	166.200.000	159.540.000
<b>Cộng</b>	<b>1.592.002.568</b>	<b>2.167.925.687</b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Bên liên quan</b>	-	<b>88.500.000</b>
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	88.500.000
<b>Bên thứ ba</b>	-	-
Cô tức phải trả cho các cổ đông	123.829.485	128.145.221
Các khoản phải trả khác	68.364.458	91.532.739
<b>Cộng</b>	<b>192.193.943</b>	<b>308.177.960</b>

**15. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số hoàn nhập	Số cuối năm
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2016	4.325.225.922	-	-	4.325.225.922
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2017	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2021	3.829.701.815	-	-	3.829.701.815
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2022	9.191.284.356	-	-	9.191.284.356
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2023	-	9.191.284.356	-	9.191.284.356
<b>Cộng</b>	<b>18.446.212.093</b>	<b>9.191.284.356</b>	<b>-</b>	<b>27.637.496.449</b>

(\*) Theo thông báo về việc điều chỉnh thông báo tiền thuê đất số 9523/TB-CCTKV ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chi Cục Thuế Khu Vực Vũng Tàu-Côn Đảo (gọi tắt là "Cơ quan thuế") số tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 là 9.191.284.356 đồng. Văn bản này chỉ thông báo tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 13/8/2021 là 5.361.582.541 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất từ ngày 14/8/2021 đến ngày 31/12/2021 của năm 2021 với số tiền là 3.829.701.815 đồng.

Trong năm tài chính 2022, do Công ty chưa nhận được thông báo của Cơ quan Thuế nên Công ty đã trích dự phòng tiền thuê đất với số tiền là 9.191.284.356 đồng, bằng với số tiền thuê đất (bao gồm chi phí thuê đất dự phòng phải trả từ 14/8/2021 đến 31/12/2021) của năm 2021.

Trong năm tài chính 2023, do Công ty chưa nhận được thông báo của Cơ quan Thuế nên Công ty đã trích dự phòng tiền thuê đất với số tiền là 9.191.284.356 đồng, bằng với số tiền thuê đất (bao gồm chi phí thuê đất dự phòng phải trả từ 14/8/2021 đến 31/12/2021) của năm 2021 và bằng với số tiền thuê đất đã trích dự phòng phải trả cho năm tài chính 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

(Đơn vị tính: VND)

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ thưởng Người quản lý điều hành Công ty	124.072.615	200.000.000	-	324.072.615
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động	452.680.998	297.000.000	(125.186.300)	624.494.698
<b>Cộng</b>	<b>576.753.613</b>	<b>497.000.000</b>	<b>(125.186.300)</b>	<b>948.567.313</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Năm trước</b>				
Vốn góp của chủ sở hữu	82.400.000.000	-	-	82.400.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.109.739.779	-	-	9.109.739.779
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế chưa phân phối	(21.979.129.557)	7.103.721.314	-	(14.875.408.243)
<b>Cộng</b>	<b>69.530.610.222</b>	<b>7.103.721.314</b>	<b>-</b>	<b>76.634.331.536</b>
<b>Năm nay</b>				
Vốn góp của chủ sở hữu	82.400.000.000	-	-	82.400.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.109.739.779	-	-	9.109.739.779
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế chưa phân phối	(14.875.408.243)	(6.395.379.590)	497.000.000	(21.767.787.833)
<b>Cộng</b>	<b>76.634.331.536</b>	<b>(6.395.379.590)</b>	<b>497.000.000</b>	<b>69.741.951.946</b>

Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế chưa phân phối trong năm giảm do trong năm Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

**17.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Vốn điều lệ tại ngày cuối năm		Vốn điều lệ tại ngày đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Quốc Tế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	34.099.630.000	41,38%	34.099.630.000	41,38%
Ông Lữ Quốc Khánh	20.590.000.000	24,99%	20.590.000.000	24,99%
Ông Nguyễn Thanh Giao	15.735.940.000	19,10%	15.735.940.000	19,10%
Các cổ đông khác	11.974.430.000	14,53%	11.974.430.000	14,53%
<b>Cộng</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>100%</b>

**17.3) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Năm 2023	Năm 2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.240.000	8.240.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.240.000	8.240.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>8.240.000</b>	<b>8.240.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

(Đơn vị tính: VND)

**17.4) Lãi/(Lỗ) trên cổ phiếu**

**a) Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi/(lỗ) sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	(6.395.379.590)	7.103.721.314
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)</b>	<b>(6.395.379.590)</b>	<b>7.103.721.314</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân đang lưu hành	8.240.000	8.240.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(776)	862

**b) Lãi/ (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi / (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lãi/(lỗ) phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

**17.5) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	<b>9.109.739.779</b>	<b>9.109.739.779</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	9.636.802.885	17.496.226.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.148.368.148	45.443.113.420
<b>Cộng</b>	<b>49.785.171.033</b>	<b>62.939.339.590</b>
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>49.785.171.033</b>	<b>62.939.339.590</b>

b) Trong đó doanh thu đối với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Quốc Tế Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	34.728.225	585.657.999

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	35.956.044.341	10.287.626.034
Giá vốn dịch vụ cung cấp	6.271.954.834	28.138.931.665
<b>Cộng</b>	<b>42.227.999.175</b>	<b>38.426.557.699</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.543.619.445	1.148.262.633
<b>Cộng</b>	<b>2.543.619.445</b>	<b>1.148.262.633</b>

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.041.346.924	2.240.604.474
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.842.324	82.712.501
Chi phí thuê đất, dự phòng chi phí thuê đất (*)	9.191.284.356	9.191.284.356
Thuế, phí và lệ phí	114.132.777	111.132.757
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.131.573.454	6.442.719.907
<b>Cộng</b>	<b>14.505.179.835</b>	<b>18.068.453.995</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

(Đơn vị tính: VND)

<b>5. Chi phí khác</b>	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt chậm nộp, truy thu thuế	1.872.524.519	241.170.487
Chi phí bằng tiền khác	152.808.681	282.843.972
<b>Cộng</b>	<b>2.025.333.200</b>	<b>524.014.459</b>
<b>6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.625.340.210	10.016.056.378
Chi phí nhân công	15.780.948.147	15.221.105.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.513.654.216	3.761.881.125
Chi phí dự phòng	9.191.284.376	9.191.284.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.202.951.083	5.626.066.114
Chi phí khác bằng tiền	8.419.000.978	12.744.654.222
<b>Cộng</b>	<b>56.733.179.010</b>	<b>56.561.047.583</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập kê toán trước thuế	(6.395.379.590)	7.103.721.314
Chi phí không được trừ khi tính thuế	2.268.333.200	826.198.995
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(4.127.046.390)</b>	<b>7.929.920.309</b>
Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	-	(7.929.920.309)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- 8. Lỗ và thời gian chuyển lỗ**  
 Công ty có các khoản lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
Năm 2020	2021-2025	4.474.178.338	-	4.474.178.338
Năm 2021	2022-2026	16.213.399.686	-	16.213.399.686

Số lỗ được chuyển sẽ được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế.

- 9. Báo cáo bộ phận**  
**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Cung cấp dịch vụ	Thành phẩm	Hàng hóa	Tổng cộng
Doanh thu	40.148.368.148	8.968.389.401	668.413.484	49.785.171.033
Giá vốn	(35.956.044.341)	(5.930.867.711)	(341.087.123)	(42.227.999.175)
<b>Lợi nhuận</b>	<b>4.192.323.807</b>	<b>3.037.521.690</b>	<b>327.326.361</b>	<b>7.557.171.858</b>
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Cung cấp dịch vụ	Thành phẩm	Hàng hóa	Tổng cộng
Doanh thu	45.443.113.420	16.314.824.626	1.181.401.544	62.939.339.590
Giá vốn	(28.138.931.665)	(9.657.004.265)	(630.621.769)	(38.426.557.699)
<b>Lợi nhuận</b>	<b>17.304.181.755</b>	<b>6.657.820.361</b>	<b>550.779.775</b>	<b>24.512.781.891</b>

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng khác Đồng Việt Nam là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

(Đơn vị tính: VND)

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	1.395.220.268	-	-	1.395.220.268
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	308.177.960	-	-	308.177.960
<b>Lợi nhuận</b>	<b>1.703.398.228</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.703.398.228</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	512.270.736	-	-	512.270.736
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	192.193.943	-	-	192.193.943
<b>Lợi nhuận</b>	<b>704.464.679</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>704.464.679</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn.

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý các khoản phải thu khác được Công ty đánh giá dựa vào khả năng trả nợ của từng đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

+ Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

(Đơn vị tính: VND)

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)****Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	241.771.364	204.302.069	241.771.364	204.302.069
Phải thu khác	855.051.781	659.322.741	855.051.781	659.322.741
Tiền gửi ngắn hạn	38.750.000.000	35.750.000.000	38.750.000.000	35.750.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.261.783.276	5.191.483.548	5.261.783.276	5.191.483.548
<b>Cộng</b>	<b>45.108.606.421</b>	<b>41.805.108.358</b>	<b>45.108.606.421</b>	<b>41.805.108.358</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	512.270.736	1.395.220.268	512.270.736	1.395.220.268
Phải trả khác và chi phí phải trả	192.193.943	308.177.960	192.193.943	308.177.960
<b>Cộng</b>	<b>704.464.679</b>	<b>1.703.398.228</b>	<b>704.464.679</b>	<b>1.703.398.228</b>

**12. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm cổ đông lớn, những nhân sự quản lý chủ chốt trong Ban Giám đốc Công ty và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác là những doanh nghiệp do các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quyền biểu quyết quan trọng hoặc thông qua việc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty.

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan chủ yếu như sau:

**Bên liên quan**

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Quốc Tế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Ông Lữ Quốc Khánh  
Ông Nguyễn Thanh Giao  
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam  
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn - sở hữu 41,38% vốn điều lệ  
Cổ đông lớn - sở hữu 24,99% vốn điều lệ  
Cổ đông lớn - sở hữu 19,10% vốn điều lệ  
Cổ đông lớn - sở hữu 3,74% vốn điều lệ  
Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

**Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Quốc Tế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	34.728.225	632.986.438
Thu tiền	34.728.225	632.986.438

**Các giao dịch với các bên liên quan khác****Hội đồng quản trị**

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Tuấn Anh	536.066.663	59.400.000
Ông Nguyễn Thanh Giao	39.600.000	39.600.000
Ông Bùi Văn Vượng	14.850.000	39.600.000
Ông Nguyễn Văn Hằng	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Minh	9.900.000	19.800.000
Bà Dương Phương Hoàng Diễm Phúc	9.900.000	19.800.000
Ông Dương Thanh Tuấn	24.750.000	-
Bà Võ Thị Thủy Trúc	24.750.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

(Đơn vị tính: VND)

**12. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Ban kiểm soát</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Bà Đỗ Tú Oanh	15.000.000	39.600.000
Bà Lê Mai Phương	34.650.000	26.400.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	26.400.000	13.200.000
Bà Trương Thị Hòa	16.500.000	-
<b>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	394.730.462	370.760.447
Bà Ngô Thị Bích Hương	272.950.615	235.192.525
Bà Lê Thị Hồng Nga	260.093.462	194.487.510

Công ty không có số dư các khoản công nợ với các Bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**13. Nợ tiềm tàng**

Căn cứ theo Kết luận thanh tra số 261/KL-TTr của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 17/9/2018 về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại bãi tắm Thùy Vân; quyết định số 175/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách Nhà nước; quyết định số 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách Nhà nước; Công ty bị truy thu tiền thuê đất còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 với số tiền là 34.490.774.319 VND và truy thu tiền thuê các hạng mục công trình xây dựng hạ tầng tại bãi tắm Thùy Vân do vốn ngân sách Nhà nước đầu tư mà Công ty đang sử dụng với số tiền là 3.979.010.000 VND.

Theo văn bản số 203/Ttr-NV2 ngày 21/02/2022 của Thanh tra Tỉnh về việc đề nghị nộp tiền vào ngân sách Nhà nước theo các Quyết định thu hồi tiền của Chánh Thanh tra Tỉnh, đề nghị Công ty thực hiện ngay việc nộp số tiền còn nợ vào ngân sách Nhà nước theo kết luận thanh tra số 261/KL-TTr và các Quyết định thu hồi tiền của Chánh thanh tra Tỉnh như đã nêu trên với số tiền là 38.469.784.319 VND. Vào ngày 07/3/2022, Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền thuê cơ sở hạ tầng theo quyết định 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh, số tiền là 3.979.010.000 VND.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký kết các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng liên quan đến diện tích đất tại khu Bãi tắm Thùy Vân mà Công ty đang quản lý, sử dụng. Công ty đã gửi đơn khiếu nại (lần đầu) ngày 17/8/2022 đến Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó có nội dung chưa thống nhất về việc thu hồi tiền thuê đất, chưa thống nhất về việc thu hồi tiền sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật như đã nêu trên.

Ngày 03/02/2023, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành quyết định số 164/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu) nhưng chưa có kết luận về nội dung khiếu nại liên quan đến tiền thuê đất, tiền thuê các hạng mục hạ tầng bị truy thu. Vì vậy, chưa thống nhất nội dung liên quan đến thời điểm, đơn giá và diện tích tính tiền thuê đất của Khu vực Bãi tắm mà Công ty đang quản lý sử dụng, nên chưa chắc chắn về số tiền thuê đất bị truy thu. Những điều này làm cho chúng tôi không có cơ sở để xác định được chi phí ghi nhận còn thiếu của các năm từ năm 2006 đến năm 2017 của Công ty theo kết luận của Thanh tra Tỉnh.

Trong kỳ báo cáo tài chính năm 2023, do Công ty chưa nhận được thông báo của Cơ quan Thuế về số tiền thuê đất của Công ty nên Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất, số tiền là 9.191.284.356 VND, bằng với số tiền thuê đất dự phòng của năm 2022 và bằng với số tiền thuê đất (bao gồm dự phòng) của năm 2021 (dự phòng tiền thuê đất của năm 2021 đã trích lập dự phòng là 3.829.701.815 VND). Ngoài ra, Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất cho các năm 2016, 2017 với tổng số tiền là 5.425.225.922 VND (thuyết minh 18) mà chưa tính đến khoản tiền thuê đất bị truy thu trên đây. Như vậy, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2023 của Công ty chưa có bất kỳ khoản dự phòng bổ sung nào khác được lập liên quan đến việc Công ty sẽ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về số tiền thuê đất tại khu vực Bãi tắm Thùy Vân bị truy thu theo kết luận của Thanh tra Tỉnh (nếu phải thực hiện) trong tương lai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

(Đơn vị tính: VND)

**14. Giải định hoạt động liên tục**

Ngày 13/08/2021, UBND Tỉnh đã ban hành quyết định số 2315/QĐ-UBND về việc thu hồi 284.199m<sup>2</sup> đất do Công ty Đầu tư Xây lắp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC) được Thủ tướng Chính phủ cho thuê đất tại quyết định số 908/TTg ngày 30/11/1996 để xây dựng bãi tắm Thùy Vân tại Tp. Vũng Tàu theo kết luận thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/9/2018 của Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty Cổ Phần Du Lịch Quốc Tế Vũng Tàu là một trong 06 đơn vị thứ phát được thuê lại mặt bằng của khu đất nêu trên.

Khu đất có diện tích 23.558,40 m<sup>2</sup> mà Công ty đang trực tiếp sử dụng nằm hoàn toàn trong phần diện tích đất bị thu hồi trên đây để thực hiện dự án chỉnh trang trục đường Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu. Căn cứ theo quyết định số 1376/QĐ- UBND ngày 06/05/2022 của UBND Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án bồi thường cho các đơn vị đang sử dụng đất tại Bãi Sau; theo Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 và Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND Tỉnh để thực hiện Dự án Chỉnh trang trục đường Thùy Vân, Thành Phố Vũng Tàu, theo quyết định này Công ty sẽ nhận được các khoản bồi thường hoa màu với số tiền là 143.228.250 VND. Căn cứ theo quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Công ty được phê duyệt phương án bồi thường các khoản bồi thường của nhà, vật kiến trúc với số tiền là 60.392.399.741 đồng và thời gian thực hiện chi trả tiền bồi thường theo quyết định này là 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định, nhưng đến thời điểm lập báo cáo này Công ty vẫn chưa nhận được khoản chi trả như đã nêu trên. Ngày 15/12/2023 Công ty có gửi văn bản kiến nghị số 067/CV-VIR đến Thường vụ Tỉnh Ủy, Thường trực Ủy Ban Nhân Dân và Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc Lý do thu hồi đất và cách xác định, áp giá tài sản, công trình vật kiến trúc trên đất tại QĐ 3337/QĐ-UBND ngày 22/11/2023. Vào ngày 27/12/2023 Văn Phòng Ủy Ban nhân dân Tỉnh có ban hành văn bản số 18148/UBND-VP về việc Lý do thu hồi đất và cách xác định, áp giá tài sản, công trình vật kiến trúc trên đất tại Quyết định số 3337/QĐ-UBND đối với Intourco, trong đó có nêu giao UBND Thành Phố Vũng Tàu giải quyết kiến nghị của Công ty.

Theo Thông báo số 4259/TB-UBND ngày 20/5/2022 của UBND Tp. Vũng Tàu về việc giải tòa và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án Chỉnh trang trục đường Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, thì UBND Thành Phố Vũng Tàu đã thông báo đề nghị Công ty thực hiện bàn giao mặt bằng trước ngày 31/5/2022 cho UBND Thành Phố Vũng Tàu và Trung Tâm phát triển quỹ đất Tỉnh.

Không thống nhất về việc bị thu hồi đất, bị giải tỏa, bàn giao mặt bằng và bồi thường. Công ty đã đưa các nội dung này vào văn bản khiếu nại ngày 17/8/2022 gửi đến Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 03/02/2023, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ban hành quyết định số 164/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu). Theo đó, sau khi các cơ quan, đơn vị được giao có kết quả rà soát trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Văn bản này cũng ghi nhận nội dung không thống nhất của Công ty liên quan đến việc thu hồi đất, nhưng chưa giải quyết nội dung khiếu nại này.

Ngày 15/12/2023 Công ty có gửi văn bản kiến nghị số 067/CV-VIR đến Thường vụ Tỉnh Ủy, Thường trực Ủy Ban Nhân Dân và Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc Lý do thu hồi đất và cách xác định, áp giá tài sản, công trình vật kiến trúc trên đất tại QĐ 3337/QĐ-UBND ngày 22/11/2023. Vào ngày 27/12/2023 Văn Phòng Ủy Ban nhân dân Tỉnh có ban hành văn bản số 18148/UBND-VP về việc Lý do thu hồi đất và cách xác định, áp giá tài sản, công trình vật kiến trúc trên đất tại Quyết định số 3337/QĐ-UBND đối với Công ty, trong đó có nêu giao UBND Thành Phố Vũng Tàu giải quyết kiến nghị của Công ty. Tính đến thời điểm lập báo cáo này Công ty chưa nhận được kết quả giải quyết liên quan đến kiến nghị này từ UBND Thành Phố Vũng Tàu.

Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

**15. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



**LÊ THỊ HỒNG NGÀ**  
Người lập biểu  
Ngày 26 tháng 3 năm 2024



**LÊ THỊ HỒNG NGÀ**  
Kế toán trưởng

